

4 Năm thực hiện Luật doanh nghiệp mới Thực trạng và giải pháp phát triển đến năm 2010

PGS.TS. ĐÀO DUY HUÂN

1. Những kết quả đạt được của 4 năm thi hành Luật DN mới

Năm 2000 là năm đầu tiên áp dụng Luật doanh nghiệp mới (trên cơ sở hợp nhất Luật công ty và Luật DNTN có sửa đổi) ban hành ngày 12.6.1999 và có hiệu lực từ 1.1.2000, số DN đăng ký thành lập trong 4 năm qua là 78.000 trong tổng số 120.000 DN (tăng 2,4 lần so với 9 năm 1991-2000). Tại TP.HCM, đã có 37.005 DN, riêng trong 4 năm thi hành luật DN đã có 26.236 DN mới thành lập (bằng 2,4 lần so với thời kỳ 1991-2000). Tại Hà Nội từ năm 1992 đến nay có 1.881 DN đăng ký kinh doanh, riêng 4 năm thực hiện luật là 14.432 DN. Hiện nay mỗi năm cả nước mới có khoảng 25.000 DN mới đăng ký kinh doanh.

Đa số các DN mới thành lập và đăng ký kinh doanh đều là DN vừa và nhỏ, rất đa dạng phong phú về qui mô vốn, lao động, ngành nghề SXKD và tập trung vào lĩnh vực thương mại - dịch vụ chiếm 54%, trong đó có nhiều DN kinh doanh bất động sản chiếm gần 5 %, kể đến là sản xuất công nghiệp - xây dựng chiếm trên 38% còn lại là các ngành khác ...

- DN đã hình thành trong hầu hết các ngành kinh tế quốc dân: công nghiệp chế biến, nông lâm ngư nghiệp, xây dựng, thương mại - dịch vụ. Tuy nhiên, trong 4 thực hiện luật DN mới thì mức độ đầu tư nhiều nhất vẫn là ngành thương mại - dịch vụ, ngành chiếm tỷ trọng nhiều về cả số lượng lẫn giá trị tổng sản phẩm quốc nội (GDP), và mặc dù không tạo ra trực tiếp của cải vật chất nhưng là tác nhân quan trọng thúc đẩy các ngành SX: nông nghiệp và công nghiệp tăng trưởng.

- Sự phát triển của DN thương

mại - dịch vụ ngoài việc xuất phát từ nhu cầu thực tế của nền kinh tế còn là tất yếu của thời đại, và xu thế hội nhập nên quy mô hoạt động của nó đã vượt ra ngoài biên giới của một nước. Hơn nữa, đặc điểm của ngành thương mại - dịch vụ là vốn đầu tư thường thấp hơn so với các ngành khác, thời gian thu hồi vốn nhanh, tỷ suất doanh lợi hấp dẫn, có thị trường, có kinh nghiệm kinh doanh.

- Sự ra đời và phát triển nhanh của các loại hình DN đã tác động tích cực đến hình thành cơ cấu kinh tế của cả nước theo hướng hội nhập kinh tế quốc tế, nghĩa là một cơ cấu kinh tế có nhiều thành phần kinh tế tham gia, nhiều ngành nghề đa dạng phong phú, cho phép khai thác hết tiềm năng, và đang hướng đến khai thác hiệu quả lực lượng lao động.

- Sự phát triển DN mới 4 năm qua các loại hình DN đã góp phần quan trọng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế (7- 7,5%) của nước ta những năm qua. Thí dụ tại TP.HCM, năm 2003, các DN vừa nhỏ đã tạo ra 40 % GDP, trong thương mại dịch vụ 82 %, và nông nghiệp 92%. Sự phát triển các DN đã góp phần giải quyết việc làm cho hàng triệu lao động, bình quân 1 DN có 94,5 lao động.

- Sự phát triển kinh tế DN không chỉ có tác dụng thu hút lao động, giải quyết công ăn việc làm, mà còn có tác dụng thu hút nguồn vốn còn tiềm ẩn trong dân cư, đặc biệt là nguồn vốn này được đầu tư trực tiếp cho sản xuất kinh doanh. Số vốn thực tế sử dụng trong các doanh nghiệp cũng tăng lên.

2. Những hạn chế của 4 năm thực hiện Luật DN

a. Tổng số DN còn quá nhỏ so

với yêu cầu phát triển kinh tế và giải quyết các vấn đề phát triển xã hội. Số lượng DN bình quân trên đầu người của Việt Nam còn quá ít. Theo số liệu được công bố vào cuối năm 2003, nước ta bình quân gần 800 người mới có 1 DN. Nếu so sánh với một số quốc gia vùng lãnh thổ những năm gần đây như Singapore 4 người/DN, Anh 8 người/1 DN, Úc 21 người/DN, Đức 13 người/DN, Quảng Đông (Trung Quốc) 164 người/DN. Số DN phân bố không đều chủ yếu thành lập và đăng ký kinh doanh tại TP.HCM và Hà Nội. Tại TP Hồ Chí Minh bình quân 140 người /DN, Hà Nội bình quân 200 người /DN, thấp nhất là Sơn La bình quân 7.500 người /DN.

b. Những nội dung cải cách thủ tục thành lập theo tinh thần luật DN mà trong đó, việc bãi bỏ 84 giấy phép theo quyết định 19/2001/QĐ-TTg bên cạnh tạo ra sự thông thoáng, tăng nhanh số lượng DN thành lập đăng ký kinh doanh, thì cũng còn bộc lộ những khiếm khuyết sơ hở như: không kiểm soát được hoạt động DN dẫn đến DN phạm luật, phạm qui trong thành lập, SXKD, dẫn đến chu kỳ sống bình quân của DN có xu hướng giảm dần làm cho vốn đầu tư thực tế thấp hơn nhiều so với vốn đăng ký kinh doanh khi thành lập.

Thủ tục hành chính gia nhập thị trường của DN vẫn rườm rà theo khảo sát của tổ thi hành luật DN, hiện nay để hoàn tất 4 bước cần thiết (đăng ký kinh doanh, khắc dấu, đăng ký mã số thuế và mua hoá đơn tài chính) phải mất 50 ngày với chi phí trên 2 triệu đồng. Nếu kể cả chi phí đăng báo trên 3 số liên tiếp chi phí từ 500.000đ đến 750.000đ thì tổng các phí gia nhập thị trường (chưa kể thuế môn bài) thì cũng mất 3 triệu đồng. Thủ tục bán hoá đơn tài chính cũng lỗi thời như: kiểm tra trụ sở đăng ký, xuất trình hợp đồng thuê trụ sở, bất cung cấp sơ đồ từ trụ sở DN đến cơ quan thuế...cũng làm tăng chi phí DN.

c. Về lực lượng lao động: Khu vực kinh tế tư nhân nói chung còn rất nhỏ bé. Số lao động bình quân là 8 lao động (1991) tăng lên 17 lao động (1997) và 25 lao động (năm 2003) với tổng số lao động được sử dụng là khoảng trên một triệu lao động.

Theo kết quả điều tra của Chương trình phát triển dự án Mekong (MPDF) chuyên trợ giúp cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ của 3 nước Đông Dương về tình hình hoạt động SXKD của các doanh nghiệp vừa nhỏ tại Việt Nam cho thấy, cả nước chỉ có khoảng 682 doanh nghiệp có số lao động từ 100 người trở lên trong đó có 457 là doanh nghiệp sản xuất.

d. Số vốn sử dụng thực tế bình quân 1 doanh nghiệp vừa nhỏ chỉ có 3,7 tỷ đồng, tương đương với khoảng 250 nghìn USD, trong đó phần lớn là đi vay, thậm chí còn vay với lãi suất cao và còn phần nhỏ nằm dưới dạng trụ sở, nhà xưởng... Mức trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động trong doanh nghiệp của tư nhân chỉ có 73,4 triệu đồng, tương đương với 2500 USD, và điều quan trọng hơn là trình độ kỹ thuật - công nghệ thiết bị nhìn chung còn rất thấp.

e. Hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp, nhất là DN vừa nhỏ nhìn chung còn rất thấp. Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chỉ đạt 1,51%, thấp quá xa so với lãi suất vay ngân hàng. Tỷ suất lợi nhuận trên tương ứng của khu vực hộ cá thể còn thấp hơn nữa, chủ yếu là gia công (nếu sản xuất) hoặc đại lý (nếu bán hàng), nên lấy công làm lãi là chính.

Lý giải tình hình trên, các chuyên gia cho rằng các doanh nghiệp vừa nhỏ mới được hình thành trong mấy năm qua từ một đất nước có điểm xuất phát thấp, có rất nhiều doanh nghiệp còn đang trong quá trình xây dựng hoặc mới đưa vào hoạt động: quy mô nhỏ trình độ kỹ thuật còn thấp... đồng thời còn gặp không ít những cản trở trên con đường hình thành và phát triển.

f. Để hình thành và đi vào hoạt động, các doanh nghiệp đều phải lo từ A tới Z, doanh nghiệp phải mua hoặc thuê mặt bằng sản xuất kinh doanh với giá cả rất cao và tăng nhanh trong nhiều năm qua, làm cho tỷ trọng chi phí cho khâu này hiện rất lớn. Việc tiếp cận của doanh nghiệp đối với nguồn vốn tín dụng nhà nước gần đây đã được nói đến nhiều nhưng khi đi vào thực tế vẫn khó khăn (tỷ trọng trong tổng số vốn ở

khu vực doanh nghiệp của tư nhân chỉ chiếm khoảng 19,7%, thấp xa so với tỷ trọng 40% của khu vực doanh nghiệp nhà nước) doanh nghiệp còn phải vay ở các nguồn vốn khác với lãi suất rất cao, càng làm cho chi phí ở doanh nghiệp tăng cao.

3. Các giải pháp để đẩy nhanh phát triển doanh nghiệp

Theo đề án phát triển doanh nghiệp của Chính phủ, thì đến năm 2010, cả nước phải có 500 ngàn- 800 ngàn DN, mỗi năm phải phát triển thêm 50.000 DN mới đăng ký kinh doanh, để đạt được điều này cần thực hiện các giải pháp sau đây:

Thứ nhất, để tăng nhanh hơn nữa số lượng DN, chú trọng trong vùng nông thôn, không những nhằm đưa công nghiệp, dịch vụ về nông thôn, góp phần nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm nông nghiệp, tăng giá trị nông sản bằng nhiều loại sản phẩm chế biến, mà còn tạo ra nhiều đô thị mới, nhất là qui mô nhỏ, góp phần nâng cao đời sống nông dân. Để làm điều đó trước hết cần quán triệt quan điểm động lực chủ yếu để phát triển đất nước là kết hợp hài hoà các lợi ích cá nhân, tập thể và xã hội tạo môi trường thuận lợi về thể chất và tâm lý xã hội cho việc phát triển các loại hình DN trong đó chú trọng phát triển DN: Tư nhân, cổ phần, TNHH phù hợp với xu thế hội nhập kinh tế quốc tế và thông lệ quốc tế.

Thứ hai, Nhà nước trợ giúp các doanh nghiệp vừa nhỏ thông qua: Thiết lập các quỹ bảo lãnh tín dụng cho DN vừa nhỏ, thúc đẩy các ngân hàng thương mại mở rộng tín dụng dành cho DN, nhất là tín dụng trung và dài hạn thiết lập cơ chế bảo lãnh rủi ro tín dụng, cải tiến chế độ về điều kiện vay vốn linh hoạt và không phân biệt đối xử, đặc biệt là về thế chấp, bảo lãnh của các ngân hàng thương mại. hạ lãi suất cho vay tín dụng để giúp các DN tăng đầu tư phát triển SXKD.

Thứ ba, Chính phủ nên sớm có quyết định thành lập một cơ quan đầu mối chuyên lo về mặt quản lý Nhà nước để hỗ trợ chính sách cho khu vực DN vừa nhỏ phát triển, cơ

quan này sẽ là chiếc cầu nối giữa doanh nghiệp và Chính phủ, sẽ tạo điều kiện cho Nhà nước vừa quản lý chặt chẽ, vừa nắm thông tin kịp thời và đưa ra các đối sách, giải quyết các kiến nghị của DN hợp tình hợp lý hơn. cơ quan này phải được tổ chức cả 3 cấp: trung ương, tỉnh, thành phố, quận huyện. Cơ quan quản lý nhà nước đối với DN tổ chức theo: hệ thống định hướng; hệ thống hỗ trợ; hệ thống kiểm tra.

Thứ tư, xúc tiến mở rộng thị trường trong và ngoài nước, Nhà nước cần có chính sách hỗ trợ các doanh nghiệp tiếp cận với thị trường các nước trong khu vực và trên thế giới. Các giải pháp kích cầu của Nhà nước cần được tiếp tục đẩy mạnh để giúp tháo gỡ những khó khăn trong việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa cho khu vực KTTN. Các DN cần mở rộng liên kết SXKD. Xây dựng chiến lược KD, nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm, xây dựng thương hiệu, tạo chữ tín với khách hàng.

Thứ năm, Nhà nước cần hỗ trợ các doanh nghiệp thực hiện nhanh quá trình đổi mới như tiếp nhận thông tin và kỹ thuật công nghệ mới hiện đại, hướng dẫn cải tiến công nghệ kỹ thuật truyền thống, hỗ trợ vốn vay dài hạn với lãi suất ưu đãi để đầu tư đổi mới kỹ thuật công nghệ, hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực để có thể tiếp nhận việc chuyển giao công nghệ, hỗ trợ về phát triển thương mại điện tử.

Thứ sáu, cơ quan đăng ký kinh doanh cũng cần được củng cố và tăng cường để đáp ứng được yêu cầu, trở thành một hệ thống đủ mạnh, một đầu mối thống nhất thực hiện việc đăng ký kinh doanh cho tất cả các loại hình DN và HTX. Cấp bách nhất là việc đăng ký và bảo hộ tên DN, quản lý và giám sát thân nhân người thành lập DN, quản lý và giám sát sự tồn tại, tính liên tục của pháp nhân DN theo các nội dung đăng ký kinh doanh. Nhà nước cần có chính sách hỗ trợ công tác đào tạo đội ngũ các doanh nhân và đào tạo nguồn nhân lực để phát triển doanh nghiệp.

(Xem tiếp trang 27)

quy mô lớn. Do đó, “thương hiệu” của sản phẩm, của doanh nghiệp với người mua, với ngân hàng, với chính quyền các cấp là tài sản quan trọng của doanh nghiệp.

6. Phương án điều hành, quản lý sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp:

Một phương án điều hành, quản lý sản xuất kinh doanh phù hợp, hiệu quả, sẽ giúp phát huy các tiềm lực vật chất, tài chính và con người của doanh nghiệp, tạo ra không ngừng các sản phẩm mới, có chất lượng cao, tiết kiệm chi phí, tạo ra không khí phấn khởi ở người lao động. Đạt chứng chỉ quản lý chất lượng ISO 9001 hoặc ISO 14000 chẳng hạn, vừa là tiền đề bên trong để đạt chất lượng cao, vừa là một tiêu chí để quảng cáo doanh nghiệp ra bên ngoài. Do đó, phương án điều hành, quản lý sản xuất kinh doanh có thể coi là một tài sản quan trọng của doanh nghiệp.

7. Lực lượng lao động (số lượng và chất lượng) có thể huy động sẵn sàng để triển khai sản xuất kinh doanh:

Sáu loại tài sản nói trên là kết quả của việc sử dụng vốn con người và vốn tài chính trong quá khứ. Còn bản thân lực lượng lao động của doanh nghiệp (chủ doanh nghiệp và lao động hợp đồng) là công cụ rất quan trọng để triển khai các hợp đồng sản xuất, dịch vụ trong hiện tại và tương lai gần. Do đó, lực lượng lao động này cũng cần coi là tài sản của doanh nghiệp.

Còn một số sản phẩm khác nữa của vốn lao động có thể coi là tài sản của doanh nghiệp.

Trong khuôn khổ bài viết này, có thể tạm phân loại 7 loại tài sản trên thành 3 nhóm như sau:

(1) Tài sản thông tin và tri thức:

- Chiến lược kinh doanh của doanh nghiệp
- Các thiết kế sản phẩm
- Tri thức, công nghệ làm chủ được, năng lực nghiên cứu khoa học
- Hệ thống thông tin về môi trường kinh doanh
- Phương án điều hành, quản lý doanh nghiệp.

(2) Thương hiệu của sản phẩm và doanh nghiệp.

(3) Lực lượng lao động sẵn sàng triển khai sản xuất kinh doanh (lao động sẵn sàng).

Như vậy, bảng cân đối tài sản-nguồn vốn có yếu tố con người, có thể được viết như sau, Bảng 6 :

Bảng 6 : Cân đối tài sản-nguồn vốn có yếu tố lao động và tài sản liên quan.

Tài sản	Nguồn vốn
- Tài sản cố định: TSCĐ	- Vốn tài chính → Vốn chủ doanh nghiệp
- Tài sản lưu động: TSLĐ	→ Vốn vay
- Tài sản thông tin và tri thức.	- Vốn con người → Chủ doanh nghiệp
- Thương hiệu sản phẩm và doanh nghiệp.	→ Lao động được thuê
- Lao động sẵn sàng.	

IV. Kết luận

Trong khi con người là yếu tố quyết định để thành lập một doanh nghiệp và duy trì sự hoạt động của doanh nghiệp thì trong cân đối tài sản nguồn vốn hiện nay, yếu tố con người không được coi là vốn của doanh nghiệp. Một hậu quả của nó là một loạt yếu tố có thể coi là tài sản của doanh nghiệp đã không được nhận ra và đánh giá đúng mức. Bài nghiên cứu này đã trình bày một cách tiếp cận của tác giả để đưa yếu tố con người vào bảng cân đối tài sản-nguồn vốn, vào cả bên nguồn vốn và tài sản. Đây là vấn đề mới, còn phải được tiếp tục nghiên cứu, tranh luận. Rất mong sự góp ý của bạn đọc. Tác giả chân thành cảm ơn PGS.TS. Trần Ngọc Thơ, Khoa tài chính doanh nghiệp và kinh doanh tiền tệ, Đại học Kinh tế TP.HCM đã góp ý cho bản thảo bài nghiên cứu này ■

Tài liệu tham khảo

1. Lê Đức Nhuận, Mô hình đánh giá vốn trí tuệ của một quốc gia, Tạp chí Khoa học và Tổ quốc, số 4, 2004, trang 26-29.

(Tiếp theo trang 23)

4 năm thực hiện . . .

Thứ bảy, Nhà nước cần quan tâm hơn nữa hoạt động của các trung tâm thông tin, trung tâm xúc tiến thương mại trong việc cung cấp thông tin cho các doanh nghiệp tư nhân về các lĩnh vực: sản phẩm, thị trường, chiến lược ngoại thương, hợp đồng, công nghệ và xu hướng tiêu dùng, kết quả nghiên cứu thị trường... Mở rộng đối thoại giữa các cơ quan chức năng với đại diện DN (trên địa bàn tỉnh, TP về từng chủ đề hoặc liên quan văn bản pháp qui, qua đó tiếp thu thêm những giải pháp mới, sáng tạo của DN và địa phương để

hoàn chỉnh pháp qui .

Thứ tám, cần tiếp tục mở rộng và thực sự đảm bảo quyền tự do kinh doanh của dân; chấp nhận việc đăng ký kinh doanh các ngành nghề theo sáng kiến của dân, trợ giúp sáng kiến được đưa vào cuộc sống, nếu các sáng kiến ngành nghề đó không thuộc lĩnh vực bị cấm. Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, cần qui định rõ các điều kiện đó, xử lý nghiêm những trường hợp vi phạm. Người đăng ký kinh doanh, khi tổ chức địa điểm kinh doanh cũng cần nắm được qui hoạch đô thị, qui hoạch sử dụng đất, các qui định về trật tự an ninh xã hội, qui định về môi trường. Đồng thời cần tăng cường các dịch vụ hỗ trợ kinh doanh như:

thương hiệu, tài chính, kiểm toán, tin học, tư vấn, thiết kế, bao bì sản phẩm, hệ thống phân phối và điều tra thị trường.

Thứ chín, thực hiện tốt luật sửa đổi các qui chế đất đai cho phép tự do chuyển đổi và thế chấp quyền sử dụng đất, thực hiện chính sách cho thuê đất bình đẳng đối với các thành phần kinh tế. Áp dụng chính sách thuế chung cho mọi loại hình doanh nghiệp đảm bảo sự bình đẳng của các doanh nghiệp trong kinh doanh. Ưu đãi đối với doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực nông lâm, ngư nghiệp, chế biến nông lâm sản trong nông nghiệp nông thôn, nhất là vùng sâu, vùng xa ■